

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 48 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày
30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu
đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8
năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày
30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài
của Chính phủ;*

*Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách
nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu
tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung
hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;*

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Tổng số vốn dự kiến là **7.204.814 triệu đồng**, gồm:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 1.001.860 triệu đồng.
- Vốn thu tiền sử dụng đất: 260.000 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 1.600.000 triệu đồng.
- Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 4.104.142 triệu đồng. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.310.938 triệu đồng;
 - + Vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác: 2.371.000 triệu đồng;
 - + Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 264.072 triệu đồng;
 - + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 145.627 triệu đồng;
 - + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 12.505 triệu đồng.
- Vốn ODA: 238.812 triệu đồng. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 155.880 triệu đồng;
 - + Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 82.932 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, IIa, IIb, IIc, IId, III, IV, V, VI đính kèm).

Số vốn trên là dự kiến của địa phương, sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến, thông báo chính thức, địa phương sẽ tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh lại kế hoạch đầu tư công năm 2024 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	6.040.207	2.424.073	6.040.207	27.084.933	7.204.814	7.204.814	
1	Vốn NSNN	6.033.507	2.423.055	6.033.507	27.075.234	7.204.814	7.204.814	
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Vốn ngân sách địa phương	3.048.821	1.313.117	3.048.821	12.832.460	2.861.860	2.861.860	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	814.357	345.618	814.357	4.367.760	1.001.860	1.001.860	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000	198.506	300.000	1.500.000	260.000	260.000	
-	Xổ số kiến thiết	1.583.000	668.993	1.583.000	6.750.000	1.600.000	1.600.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	188.600	50.000	188.600	214.700			
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>							
	<i>Kế hoạch vốn tỉnh giao bổ sung năm 2023</i>	162.864	50.000	162.864				
b)	Vốn ngân sách trung ương	2.984.686	1.109.938	2.984.686	14.242.774	4.342.954	4.342.954	
-	Vốn trong nước	2.919.691	1.090.925	2.919.691	12.658.420	4.104.142	4.104.142	
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	942.500	342.463	942.500	4.945.388	1.310.938	1.310.938	
+	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	400.000	19.013	400.000	5.269.500	2.371.000	2.371.000	
+	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội	1.253.000	556.481	1.253.000	1.253.000			
+	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183.738	91.869	183.738	699.460	264.072	264.072	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	108.720	65.232	108.720	419.670	145.627	145.627	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.733	5.867	11.733	51.402	12.505	12.505	
+	Vốn dự phòng ngân sách trung ương	20.000	10.000	20.000	20.000			
-	Vốn nước ngoài	64.995	19.013	64.995	1.584.354	238.812	238.812	
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	64.995	19.013	64.995	1.418.490	155.880	155.880	
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				165.864	82.932	82.932	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	6.700	1.018	6.700	9.699			

Phụ lục IIa

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2024				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư					
	TỔNG SỐ						1.246.691	1.246.691	505.431	505.431	1.246.691	1.246.691	2.501.828	2.501.828	5.091.226	-	-	2.501.828	-	43.660	1.733.142	1.733.142	-	-			
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						304.191	304.191	162.968	162.968	304.191	304.191	574.532	574.532	1.170.532	-	-	574.532	-	-	422.204	422.204	-	-			
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						183.738	183.738	91.869	91.869	183.738	183.738	328.364	328.364	699.460			328.364			264.072	264.072					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						108.720	108.720	65.232	65.232	108.720	108.720	218.230	218.230	419.670			218.230			145.627	145.627					
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						11.733	11.733	5.867	5.867	11.733	11.733	27.938	27.938	51.402			27.938			12.505	12.505					
B	CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH						4.464.329	3.914.394	942.500	942.500	342.463	342.463	942.500	942.500	1.927.296	1.927.296	3.920.694	-	-	1.927.296	-	43.660	1.310.938	1.310.938	-	-	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						594.466	534.719	205.000	205.000	104.000	104.000	205.000	205.000	384.190	384.190	534.719	-	-	384.190	-	14.190	136.679	136.679	-	-	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						594.466	534.719	205.000	205.000	104.000	104.000	205.000	205.000	384.190	384.190	534.719	-	-	384.190	-	14.190	136.679	136.679	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						509.466	458.219	175.000	175.000	89.000	89.000	175.000	175.000	351.540	351.540	458.219	-	-	351.540	-	11.540	106.679	106.679	-	-	
b	Dự án nhóm B						509.466	458.219	175.000	175.000	89.000	89.000	175.000	175.000	351.540	351.540	458.219	-	-	351.540	-	11.540	106.679	106.679	-	-	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Đường có chiều dài 5.600m; hủy lợi có chiều dài nạo vét kênh thủy lợi 37km	2022-2025	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 2981/QĐ-UBND, 29/10/2021 '09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022		92.466	83.219	40.000	40.000	20.000	20.000	40.000	40.000	78.160	78.160	83.219			78.160		3.160	5.059	5.059			
2	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		150.000	135.000	40.000	40.000	26.000	26.000	40.000	40.000	82.780	82.780	135.000			82.780		2.780	52.220	52.220			
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m; xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha.	2022-2025	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	35.000	35.000	13.000	13.000	35.000	35.000	66.090	66.090	80.000			66.090		1.090	13.910	13.910			
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm; xây dựng mới 09 công; cứng hóa đê bao khoảng 20 km; các hạng mục khác	2022-2025	77/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3048/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	62.170	62.170	80.000			62.170		2.170	17.830	17.830			
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km; xây dựng 05 trạm bơm; xây dựng mới 10 công; cứng hóa đê bao khoảng 30km	2022-2025	67/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3049/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	62.340	62.340	80.000			62.340		2.340	17.660	17.660			
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	32.650	76.500	-	-	32.650	-	2.650	30.000	30.000	-	-	
b	Dự án nhóm B						85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	32.650	76.500	-	-	32.650	-	2.650	30.000	30.000	-	-	
I	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	Chiều dài kênh nạo vét khoảng 130km; trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022		85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	32.650	76.500			32.650		2.650	30.000	30.000			
II	Giao thông						3.869.864	3.379.675	737.500	737.500	238.463	238.463	737.500	737.500	1.543.106	1.543.106	3.385.975	-	-	1.543.106	-	29.470	1.174.259	1.174.259	-	-	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						3.869.864	3.379.675	737.500	737.500	238.463	238.463	737.500	737.500	1.543.106	1.543.106	3.385.975	-	-	1.543.106	-	29.470	1.174.259	1.174.259	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						281.741	253.560	74.780	74.780	41.915	41.915	74.780	74.780	253.560	253.560	253.560	-	-	253.560	-	2.280	-	-	-	-	
b	Dự án nhóm B						281.741	253.560	74.780	74.780	41.915	41.915	74.780	74.780	253.560	253.560	253.560	-	-	253.560	-	2.280	-	-	-	-	

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024
DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị: Triệu đồng.

Phụ lục IIc

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024
DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

[illegible]

**CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024
DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022**

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục III

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư							Năm 2023										Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài-vốn ODA, vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) giai đoạn 2021-2025				Dự kiến Kế hoạch năm 2024					Ghi chú							
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Kế hoạch				Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 từ 01/1/2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 từ 01/1/2023 đến 31/12/2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó									
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW									
									Tổng số	Vốn đối ứng					Tổng số	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW																		
										Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42					
A	TỔNG SỐ							2.696.732	683.691	220.794	-	2.013.041	1.468.331	147.927			147.927	19.013			19.013	147.927			147.927	1.218.839	331.214	82.515	-	887.625	601.713	849.592	238.700	138.700	610.892	238.812	-	-	-	238.812						
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC							2.475.932	665.291	220.794	-	1.810.641	1.265.931	64.995			64.995	19.013			19.013	64.995			64.995	1.218.025	330.400	82.515	-	887.625	601.713	849.592	238.700	138.700	610.892	155.880	-	-	-	155.880						
I	Môi trường							427.059	128.118	102.494	-	298.941	298.941	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	223.650	82.515	82.515	-	141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880	-	-	-	155.880						
* Dự án chuyển tiếp								427.059	128.118	102.494	-	298.941	298.941	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	223.650	82.515	82.515	-	141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880	-	-	-	155.880						
I	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng- giai đoạn 2	Thành phố Sóc Trăng	Điểm tích tụ rác 220.000m3	2015	2022	Ngân hàng Tài thiết Đức (KfW)	963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020; 625/QĐ-TTg ngày 20/5/2022	427.059	128.118	102.494	16.010.902 Euro	298.941	298.941													223.650	82.515	82.515		141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880				155.880	Năm 2024 là phương án dự phòng cho trường hợp năm 2023 không được bố trí vốn					
II Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								992.300	278.600	-	-	713.700	499.590	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	100.000	-	50.000	-	-	-	-	-						
* Dự án khởi công mới								992.300	278.600	-	-	713.700	499.590	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	100.000	-	50.000	-	-	-	-	-						
I	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	03 hợp phần	2022	2026	Ngân hàng Tài thiết Đức (KfW)	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300	278.600	-	30,79 triệu USD	713.700	499.590	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	100.000	-	50.000											
III	Công trình công cộng tại các đô thị							1.056.573	258.574	118.300		798.000	467.400	64.995			64.995	19.013			19.013	64.995			64.995	994.375	247.885			746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012	0			0							
* Dự án chuyển tiếp								1.056.573	258.574	118.300		798.000	467.400	64.995			64.995	19.013			19.013	64.995			64.995	994.375	247.885			746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012	0			0							
I	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiêu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	4 hợp phần	2018	2023	WB	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	258.574	118.300	35 triệu USD	798.000	467.400	64.995			64.995	19.013			19.013	64.995			64.995	994.375	247.885	118.300		746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012											
B VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC								220.800	18.400	-	-	202.400	202.400	82.932			82.932	-			-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932	-	-	-	82.932		
I Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới								220.800	18.400	-		202.400	202.400	82.932			82.932	-			-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932	-	-	-	82.932	
* Dự án chuyển tiếp								220.800	18.400	-		202.400	202.400	82.932			82.932	-			-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932	-	-	-	82.932

Phụ lục IV

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó					
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
	TỔNG SỐ								15.310.908	2.849.908	3.303.341	821.756	892.870	1.969.230	1.119.230	1.001.860	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								15.310.908	2.849.908	1.774.626	821.756	892.870	1.969.230	1.119.230	651.209	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ								15.310.908	2.849.908	1.762.626	821.756	880.870	1.969.230	1.119.230	639.209	
I	Quốc phòng								14.200	14.200	114.200	10.150	104.050	8.000	8.000	104.050	
	Dự án chuyển tiếp								14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.000	8.000	5.490	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chi huy Quân sự huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Nhà ở dự bị động viên (2 tầng) và các hạng mục phụ khác.	2023-2024	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.000	8.000	5.490	
	Dự án khởi công mới								-	-	100.000	1.440	98.560	-	-	98.560	
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng và đường nội bộ	2023-2025	170/NQ-HĐND; 08/12/2021	110.000	110.000				100.000	1.440	98.560			98.560	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								14.099	14.099	28.445	7.230	21.215	7.230	7.230	21.215	
	Dự án chuyển tiếp								14.099	14.099	14.090	7.230	6.860	7.230	7.230	6.860	
1	San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng với diện tích khoảng 22.582m2; đê bao 785m	2022-2025	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099	14.090	7.230	6.860	7.230	7.230	6.860	
	Dự án khởi công mới								-	-	14.355	-	14.355	-	-	14.355	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Ngã Năm	San lấp mặt bằng; Cổng hàng rào, chốt bảo vệ; Nhà nghỉ CBCS; Nhà làm việc đội Quản lý hành chính-Kho tàng thư; Tháo dỡ nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ và nhà tàng thư hiện trạng và các hạng mục phụ	2023-2025	58/NQ-HĐND, 30/8/2022	14.358	14.358				14.355		14.355			14.355	
III	Giao thông								14.769.176	2.308.176	860.372	422.971	437.401	1.572.595	722.595	299.068	
	Dự án chuyển tiếp								14.769.176	2.308.176	860.372	422.971	437.401	1.572.595	722.595	299.068	
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km	2022-2025	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	455.249	157.901	297.348	157.901	157.901	181.568	
2	Dự án Tuyển đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Ngã Năm	56,678 Km; 44 cầu; 50 cống ngang đường và các hạng mục phụ khác	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	26.215	26.215	-	1.175.839	325.839	-	
3	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quán lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	750m; và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2024	140/NQ-HĐND, 01/10/2021	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000	48.000	43.200	30.000	13.200	30.000	30.000	13.200	
4	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	TPST	320m	2022-2025	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000	130.000	80.300	49.700	80.300	80.300	49.700	
5	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	Tỉnh Hậu Giang, Tỉnh Sóc Trăng	58,37km	2023-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	160.708	108.154,821	52.553,179	108.154,821	108.154,821	30.000	
6	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	Nâng cấp 2,991km	2023-2025	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	45.000	20.400	24.600	20.400	20.400	24.600	
IV	Công nghệ thông tin								157.433	157.433	143.550	28.250	115.300	28.250	28.250	97.250	
	Dự án chuyển tiếp								132.686	132.686	121.050	28.030	93.020	28.030	28.030	74.970	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu và Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh; Xây dựng Cổng dữ liệu mở của tỉnh	2023-2025	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	10.450	48.050	10.450	10.450	30.000	
2	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2023-2025	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104	35.550	10.350	25.200	10.350	10.350	25.200	
3	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2023-2025	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	7.230	19.770	7.230	7.230	19.770	
	Dự án khởi công mới								24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	22.280	
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2021-2025	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	22.280	
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	
	Dự án chuyển tiếp								200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	

	1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở huyện ủy và đoàn thể chính trị ; trụ sở HĐND, UBND và các phòng ban; các hạng mục phụ	2021-2024	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	
IX		Khác								156.000	156.000	467.158	232.464	174.694	232.464	232.464	89.416	
	1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư										128.000	67.821	60.179	67.821	67.821	30.421	Công văn số 3174/STC-NS, 30/7/2021
	2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7,97 ha; 1.923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000	140.000	124.900	15.100	124.900	124.900	15.100	
	3	Chuẩn bị đầu tư										60.000					10.000	
	4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tắt toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán										67.405	13.438	53.967	13.438	13.438	10.000	
	5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP										40.000	15.000	25.000	15.000	15.000	10.000	
	6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Sóc Trăng		2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	545	845	545	545	845	Theo QĐ riêng của UBND tỉnh
	7	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Tỉnh Sóc Trăng		2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	10.760,179	19.602,821	10.760,179	10.760,179	13.050	Theo QĐ riêng của UBND tỉnh
A.2		NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP								-	-	12.000	-	12.000	-	-	12.000	
I		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								-	-	12.000	-	12.000	-	-	12.000	
		Dự án khởi công mới								-	-	12.000	-	12.000	-	-	12.000	
	1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	Kế Sách	683,4 m ²	2022-2025	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000				6.000		6.000			6.000	
	2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	Kế Sách	683,4 m ²	2022-2025	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000				6.000		6.000			6.000	
B		PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ										1.528.715					350.651	
		Vốn Cân đối ngân sách địa phương										1.528.715					350.651	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục V

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
	TỔNG SỐ								15.767.797	2.896.487	1.500.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	260.000	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								15.767.797	2.896.487	600.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	104.000	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ								15.767.797	2.896.487	600.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	104.000	
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								-	-	30.000	2.000	28.000	-	-	28.000	
	Dự án khởi công mới								-	-	30.000	2.000	28.000	-	-	28.000	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	Nhà làm việc trung tâm; hội trường, nhà ở doanh trại và các hạng mục khác	2022-2025	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000				30.000	2.000	28.000	-	-	28.000	
II	Giao thông								14.591.176	2.130.176	373.274	140.901	232.373	1.316.740	466.740	60.300	
	Dự án chuyển tiếp								14.591.176	2.130.176	373.274	140.901	232.373	1.316.740	466.740	60.300	
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km	2021-2024	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	84.051	66.901	17.150	66.901	66.901	-	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Ngã Năm	56,678 Km; 44 cầu; 50 cống ngang đường và các hạng mục phụ khác	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	82.830		82.830	1.175.839	325.839	15.000	
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang, Tỉnh Sóc Trăng	58,37km	2023-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	201.393	74.000	127.393	74.000	74.000	40.300	
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	Nâng cấp 2,991km	2022-2025	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	5.000		5.000			5.000	
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
	Dự án chuyển tiếp					200.000	200.000	-	200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở huyện ủy và đoàn thể chính trị ; trụ sở HĐND, UBND và các phòng ban; các hạng mục phụ	2021-2024	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
IV	Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách								-	-	60.000	60.000	-	-	-	-	
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất										60.000	60.000					Công văn số 4507/BTC-QLCS, 15/5/2022 của Bộ Tài chính
V	Khác								976.621	566.311	81.764	66.000	15.764	66.000	66.000	15.700	
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7,97 ha; 1,923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000	16.000	16.000	0	16.000	16.000	-	
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng	tỉnh Sóc Trăng		2008-2025				Quyết định 1582/QĐHC-CTUBND, ngày 04/12/2008; Quyết định số 650/QĐHC-CTUBND ngày 15/7/2013; Quyết định số 1300/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020	820.621	410.311	65.764	50.000	15.764	50.000	50.000	15.700	10% nguồn thu tiền sử dụng đất
VI	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMBT (nếu có),...										23.863					-	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ										900.000					156.000	
	Vốn Thu tiền sử dụng đất										900.000					156.000	

Ghi chú:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục VI

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó					
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
	TỔNG SỐ										3.104.482	1.278.801	1.719.206	2.362.490	1.512.490	1.600.000	-
A	PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH										3.104.482	1.278.801	1.719.206	2.362.490	1.512.490	1.600.000	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					47.282.154	3.157.107	-	14.273.675	2.878.628	2.628.897	1.187.801	1.334.621	2.271.490	1.421.490	1.108.896	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					221.728	221.728	-	221.726	221.726	216.600	124.920	91.680	124.920	124.920	103.185	
	Dự án chuyển tiếp					201.700	201.700	-	201.698	201.698	196.600	124.530	72.070	124.530	124.530	72.070	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	Xây dựng Hội trường; Cải tạo các khối Nhà học, Ký túc xá B; Thiết bị và các hạng mục phụ	2022-2025	69/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000	50.000	45.000	32.000	13.000	32.000	32.000	13.000	8720
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	TPST	Khởi nhà xưởng thực hành Khoa Nông nghiệp - Thủy sản; cải tạo các khối; thiết bị	2022-2024	127/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	25.000	15.000	25.000	25.000	15.000	3160
3	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị + Khởi phụ trợ (03 tầng); Khởi phòng học (03 tầng); Khởi phòng học tập + hỗ trợ học tập (03 tầng); Khởi nhà ở nội trú + Nhà ăn (4 tầng); thiết bị; các hạng mục phụ	2022-2025	118/NQ-HĐND, 01/10/2021	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700	97.700	97.700	60.000	37.700	60.000	60.000	37.700	6140
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thanh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	Thanh Trì; Mỹ Tú; Vĩnh Châu; Ngã Năm	Cải tạo 5 điểm trường	2023-2025	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998	13.900	7.530	6.370	7.530	7.530	6.370	
	Dự án khởi công mới					20.028	20.028	-	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	31.115	
5	Trường THPT Vĩnh Hải	Vĩnh Châu	Xây khu hiệu bộ, các phòng thực hành bộ môn; cải tạo các khối; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ khác	2023-2024	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	19.610	
6	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc trắng		2024-2025												11.505	
II	Y tế, dân số và gia đình					672.550	470.150	-	672.550	470.150	462.750	289.765	172.985	289.765	289.765	162.985	
	Dự án chuyển tiếp					672.550	470.150	-	672.550	470.150	462.750	289.765	172.985	289.765	289.765	162.985	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	XD mới 28 trạm; cải tạo, nâng cấp 18 trạm	2020-2025	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	17.000	14.200	2.800	14.200	14.200	2.800	Đổi ứng ODA
2	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	Kế Sách	Cải tạo các khối hiện trạng và mua sắm thiết bị	2022-2024	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000	28.000	20.000	8.000	20.000	20.000	8.000	3620
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới Khối kỹ thuật nghiệp vụ; Cải tạo các khối; Mua sắm thiết bị	2022-2024	141/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	27.000	13.000	27.000	27.000	13.000	4190
4	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới Khu điều trị bệnh nhân COVID; Sửa chữa, nâng cấp các khối; Mua sắm thiết bị y tế (07 danh mục thiết bị) và các hạng mục phụ	2022-2024	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000	36.000	25.000	11.000	25.000	25.000	11.000	1020
5	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	100 giường	2022-2025	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	150.000	65.000	85.000	65.000	65.000	75.000	11025
6	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu	Xây mới Khối kỹ thuật, nghiệp vụ (03 tầng); xây mới Khối điều trị nội trú (03 tầng); Cải tạo Khu cấp cứu trung tâm; Cải tạo Khối khám đa khoa; Mua sắm thiết bị (16 loại danh mục).	2022-2025	78/NQ-HĐND, 13/7/2021	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000	72.000	72.000	51.000	21.000	51.000	51.000	21.000	7320
7	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	Ngã Năm	Cải tạo các hạng mục hiện hữu; Xây dựng mới Khối nhà khám điều trị chuyên môn (04 tầng); Khối truyền nhiễm; Khối nhà vệ sinh; mua sắm thiết bị	2022-2025	62/NQ-HĐND, 13/7/2021	79.750	79.750	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021	79.750	79.750	79.750	71.775	7.975	71.775	71.775	7.975	
8	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Xây mới Khoa hồi sức tích cực - chống độc (2 tầng); Sửa chữa, nâng cấp khu B1, B5, B10 và khu C; Mua sắm thiết bị	2022-2025	175/NQ-HĐND; 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000	40.000	15.790	24.210	15.790	15.790	24.210	
III	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					88.347	88.347	-	-	-	79.500	700	78.800	700	700	40.000	
	Dự án khởi công mới					88.347	88.347	-	-	-	79.500	700	78.800	700	700	40.000	

	1	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối hành chính và các bộ phận chuyên môn (6 tầng); San lấp mặt bằng; hạ tầng, giao thông nội bộ; cấp thoát nước và các hạng mục phụ	2022-2025	162/NQ-HĐND; 08/12/2021	88.347	88.347			79.500	700	78.800	700	700	40.000		
IV		Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)					1.061.530	1.061.530	-	871.400	871.400	981.490	463.481	518.009	463.481	463.481	471.109	
		Dự án chuyển tiếp					871.400	871.400	-	871.400	871.400	823.390	462.281	361.109	462.281	462.281	361.109	
	1	Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung	CLD	14,4 Km; 04 cầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2024	114/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	152.470	115.000	37.470	115.000	115.000	37.470	19 dự án tăng giá; 1055
	2	Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà), huyện Kế Sách	Kế Sách	5,1 Km; 04 cầu và các hạng mục phụ	2022-2025	150/NQ-HĐND, 11/12/2020	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000	152.000	31.781	120.219	31.781	31.781	120.219	
	3	Đường huyện 36, huyện Trần Đề	Trần Đề	7,615 Km	2021-2024	107/NQ-HĐND, 23/10/2020	160.000	160.000	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020	160.000	160.000	149.370	105.000	44.370	105.000	105.000	44.370	19 dự án tăng giá; 1055
	4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	San lấp mặt bằng; xây dựng văn phòng và các hạng mục phụ khác	2022-2024	95/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021	30.000	30.000	27.000	20.000	7.000	20.000	20.000	7.000	835
	5	Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	Chiều dài tuyến 3,76km; 03 cầu và các hạng mục phụ trợ khác trên tuyến.	2022-2024	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500	66.150	40.000	26.150	40.000	40.000	26.150	4980
	6	Đường huyện 97, huyện Châu Thành	Châu Thành	3,9 km; gồm 07 BTCT, tải trọng thiết kế 0,5HL93; nâng cấp, sửa chữa 01 cống ngang và các hạng mục phụ	2022-2025	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000	71.000	25.500	45.500	25.500	25.500	45.500	
	7	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	San lấp mặt bằng; xây dựng nhà tập luyện thể thao + nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị	2022-2024	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900	40.400	30.000	10.400	30.000	30.000	10.400	4.020
	8	Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tung- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	Kế Sách	5,678km; 03 cầu 0,5HL93 và các hạng mục phụ khác	2022-2024	134/NQ-HĐND, 01/10/2021	75.000	75.000	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021	75.000	75.000	75.000	35.000	40.000	35.000	35.000	40.000	4.860
	9	Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu, 0,65HL93 và các hạng mục phụ trợ khác	2022-2024	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31.000	31.000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021	31.000	31.000	30.600	20.000	10.600	20.000	20.000	10.600	2.060
	10	Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	3,78km; 04 cầu, tải trọng 0,5HL93 và các hạng mục công trình phụ trợ	2022-2024	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000	59.400	40.000	19.400	40.000	40.000	19.400	6.745
		Dự án khởi công mới					190.130	190.130	-	-	-	158.100	1.200	156.900	1.200	1.200	110.000	
	11	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Chiều dài tuyến 5,6 km; 07 cầu 0,5HL93	2023-2026	163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023	160.130	160.130				128.100	1.200	126.900	1.200	1.200	90.000	
	12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Long Phú	San lấp mặt bằng; nhà tập luyện thể thao; sân bi sắt và một số hạng mục phụ khác	2023-2025	05/NQ-HĐND; 27/02/2023	30.000	30.000				30.000	-	30.000	-	-	20.000	
V		Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương					45.237.999	1.315.352	-	12.507.999	1.315.352	782.082	308.935	473.147	1.392.624	542.624	324.617	
		Dự án chuyển tiếp					45.237.999	1.315.352	-	12.507.999	1.315.352	782.082	308.935	473.147	1.392.624	542.624	324.617	
	1	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	4,46km; 02 cầu	2022-2024	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610	49.600	25.000	24.600	25.000	25.000	24.600	
	2	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	4,12km; 04 cầu và các hạng mục phụ khác	2022-2024	86/NQ-HĐND, 13/7/2021	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	52.530	52.530	47.277	30.000	17.277	30.000	30.000	17.277	3160
	3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu)	Kế Sách	3,1km; 04 cầu	2023-2025	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2663/QĐ-UBND, 10/10/2022	30.000	30.000	27.000	10.540	16.460	10.540	10.540	16.460	
	4	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang, Tỉnh Sóc Trăng	58,37km	2023-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	475.000	209.150	265.850	1.175.839	325.839	117.320	
	5	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng, 3,277km đường, 01 cầu HL93 và các hạng mục phụ khác	2022-2025	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249	124.245	34.245	90.000	34.245	34.245	90.000	

	6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772km	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963	58.960	-	58.960	117.000	117.000	58.960	
VI		Khác						-	-	-	-	106.475	-	-	-	-	7.000	
	1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tắt toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.										46.475					5.000	
	2	Chuẩn bị đầu tư										60.000					2.000	
A.2		NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ					483.115	476.035	-	128.178	124.884	475.585	91.000	384.585	91.000	91.000	491.104	
I		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					483.115	476.035	-	128.178	124.884	475.585	91.000	384.585	91.000	91.000	491.104	
		Dự án chuyển tiếp					128.314	125.020	-	128.178	124.884	124.820	91.000	33.820	91.000	91.000	33.820	
	1	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 420 học sinh (10 lớp học)	2023-2025	1255/NQ-UBND,15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB).22,28 /10/2022	14.982	14.820	14.820	10.000	4.820	10.000	10.000	4.820	
	2	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 550 học sinh (16 lớp học)	2023-2025	1256/NQ-UBND,15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB).22,28 /10/2022	14.983	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900	
	3	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 350 học sinh (10 lớp học)	2023-2025	1252/NQ-UBND,15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022	14.995	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000	
	4	Trường THCS Thuận Hưng	Mỹ Tú	04 phòng học; hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ	2023-2025	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500	14.500	10.000	4.500	10.000	10.000	4.500	
	5	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	Thanh Trị	Khối 10 phòng học, phòng hiệu bộ + chức năng; cải tạo các khối hiện trạng; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2023-2025	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886	14.850	11.000	3.850	11.000	11.000	3.850	
	6	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	Thanh Trị	03 điểm trường	2023-2025	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878	13.850	10.000	3.850	10.000	10.000	3.850	
	7	Trường tiểu học Tài Văn 2	Trần Đề	10 phòng học; san lấp; thiết bị và các hạng mục phụ	2023-2025	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000	
	8	Trường mẫu giáo Thanh Thới An	Trần Đề	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; hành chính quản trị và các hạng mục khác	2023-2025	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900	
	9	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	Trần Đề	12 phòng học; thiết bị; sửa chữa 15 phòng và các hạng mục nhu.	2023-2025	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000	13.000	10.000	3.000	10.000	10.000	3.000	
		Dự án khởi công mới					354.801	351.015	-	-	-	350.765	-	350.765	-	-	457.284	
	10	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1250/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900	
	11	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2021-2025	1249/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900	
	12	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1248/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900	
	13	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1251/NQ-UBND,15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900	
	14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	Kế Sách		2024-2025												9.504	
	15	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 20 phòng học tập, san lấp mặt bằng và các hạng mục khác	2024-2025	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730				14.730	-	14.730	-	-	14.730	
	16	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 12 phòng học tập, khối 04 phòng bộ môn và các hạng mục khác	2024-2025	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000				14.000	-	14.000	-	-	14.000	
	17	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 10 phòng học tập, khối 03 phòng bộ môn; khối hỗ trợ học tập; khối phụ trợ và các hạng mục khác	2024-2025	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.000	
	18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu		2024-2025												10.387	
	19	Trường mầm non Phú Tân	Châu Thành	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; hành chính quản trị; chức năng; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	705/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900	
	20	Trường tiểu học Phú Tâm A	Châu Thành	Xây dựng mới khối phòng học tập; phòng phục vụ sinh hoạt; các hạng mục phụ khác	2024-2025	708/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900	
	21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Châu Thành	Châu Thành		2024-2025												9.972	
	22	Tiểu học Trường khánh A	Long Phú	Xây dựng mới khối phòng học; phòng hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000				10.000		10.000	-	-	10.000	

23	Tiểu học Tân Thạnh A	Long Phú	Xây dựng mới phòng học; phòng bộ môn; hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000				10.000		10.000	-	-	10.000	
24	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới khối hành chính quản trị; phòng chức năng; phòng học bộ môn; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000				11.000		11.000	0	0	11.000	
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Long Phú	Long Phú		2024-2025												9.852	
26	Trường THCS Mỹ Phước	Mỹ Tú	8 phòng học; hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ	2024-2025	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.700				14.450		14.450	0	0	14.450	
27	Trường THCS Hưng Phú	Mỹ Tú	Khu chức năng; các hạng mục phụ	2024-2025	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550				7.550		7.550	-	-	7.550	
28	Trường tiểu học Mỹ Phước E	Mỹ Tú	Xây dựng mới 10 phòng+khu chức năng+khu hiệu bộ	2024-2025	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900	
29	Trường tiểu học Mỹ Phước D	Mỹ Tú	Xây dựng mới 14 phòng+khu chức năng+khu hiệu bộ	2024-2025	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950				14.950		14.950	-	-	14.950	
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú		2024-2025												10.012	
31	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Tuấn Tức	Thanh Trị	02 điểm trường	2024-2025	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	0	0	14.900	
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Thanh Trị	Thanh Trị		2024-2025												9.389	
33	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	Trần Đề	Khối hành chính quản trị; phòng chức năng; 06 phòng học; san lấp; thiết bị; và các hạng mục phụ	2024-2025	58/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000				13.000	-	13.000	0	0	13.000	
34	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	Trần Đề	16 phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	52/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900	
35	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	Trần Đề	Khối hành chính quản trị; phòng chức năng; sửa chữa phòng học; thiết bị; các hạng mục phụ	2024-2025	59/NQ-HĐND, 30/7/2021	8.555	8.555				8.555	-	8.555	-	-	8.555	
36	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	Trần Đề		2024-2025												10.006	
37	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối 15 phòng học (3 tầng); thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	60/NQ-HĐND,07/9/2021	11.015	11.015				11.015	-	11.015	-	-	11.015	
38	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng 11 phòng học, và các HM phụ trợ; Cải tạo khối 18 phòng học, khối hành chính quản trị phục vụ học tập, cải tạo công hàng rào;	2024-2025	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14.950	14.950				14.950		14.950	-	-	14.950	
39	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối 08 phòng học và các hạng mục phụ	2024-2025	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500				8.500		8.500	-	-	8.500	
40	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo 03 điểm trường	2024-2025	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800				13.800	-	13.800	-	-	13.800	
41	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo phòng học; khối hiệu bộ và các hạng mục phụ	2024-2025	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300				10.300	-	10.300	-	-	10.300	
42	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây mới khối phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000				10.000	-	10.000	-	-	10.000	
43	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng 15 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965				14.965	-	14.965	-	-	14.965	
44	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	TPST		2024-2025												9.584	
45	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	TXNN		2024-2025												9.761	
46	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	CLD		2024-2025												8.952	
47	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên		2024-2025												10.000	

Chỉ chú:

- (1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.
- (2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định